

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**
Số: 21/2022/CBTT/SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét và Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 12/08/2022 tại địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo: <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Đại diện tổ chức



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	15 - 70

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Thành viên ("HĐTV")

Ông Han Bok Hee
Ông Kim Jae Hyun
Ông Yang Seung Won

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee
Ông Kang Sang In
Ông Yang Seung Won

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 28/04/2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han Bok Hee

Chủ tịch

Trụ sở chính

Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Han Bok Hee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12637
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.084.793.463.390	2.307.939.919.384
110	Tài sản tài chính		3.080.147.638.229	2.306.651.114.344
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	4.402.922.888	1.111.897.889.433
111.1	Tiền		4.402.922.888	36.897.889.433
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	1.075.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	42.114.197.850	99.991.600
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	1.281.795.000.000	374.625.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	1.697.588.107.225	790.062.219.907
117	Các khoản phải thu	3.3	43.447.200.049	28.853.791.582
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		43.447.200.049	28.853.791.582
118	Trả trước cho người bán		662.261.468	557.671.668
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	508.232.997	461.885.620
122	Các khoản phải thu khác	3.3	9.629.715.752	92.664.534
130	Tài sản ngắn hạn khác		4.645.825.161	1.288.805.040
131	Tạm ứng		252.406.000	-
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		95.012.151	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.4(a)	3.971.961.010	1.053.277.040
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.7	326.446.000	235.528.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		582.549.643.675	612.006.030.583
210	Tài sản tài chính dài hạn		544.660.443.113	575.160.443.113
212	Các khoản đầu tư		544.660.443.113	575.160.443.113
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	499.500.000.000	530.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	3.5	45.160.443.113	45.160.443.113
220	Tài sản cố định		30.991.225.829	33.738.096.257
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	19.354.277.178	21.065.382.238
222	Nguyên giá		41.835.624.471	41.294.653.416
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.481.347.293)	(20.229.271.178)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	11.636.948.651	12.672.714.019
228	Nguyên giá		17.074.435.621	17.002.935.621
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.437.486.970)	(4.330.221.602)
250	Tài sản dài hạn khác		6.897.974.733	3.107.491.213
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.7	1.818.363.600	1.454.465.200
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.4(b)	3.700.836.507	1.127.041.496
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.8	1.378.774.626	525.984.517
270	TỔNG TÀI SẢN		3.667.343.107.065	2.919.945.949.967

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.545.681.871.569	844.739.516.411
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.545.681.871.569	844.739.516.411
311	Vay ngắn hạn	3.9	1.528.584.853.143	827.866.000.000
312	<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>1.528.584.853.143</i>	<i>827.866.000.000</i>
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	518.924.457	387.409.866
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	23.077.573	4.111.360.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		110.000.000	110.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	7.390.861.641	5.345.157.887
323	Phải trả người lao động		6.299.432	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	8.916.001.204	6.867.530.658
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		131.854.119	52.058.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.121.661.235.496	2.075.206.433.556
410	Vốn chủ sở hữu		2.121.661.235.496	2.075.206.433.556
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	3.14	<i>1.912.600.000.000</i>	<i>1.912.600.000.000</i>
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	193.882.429.588	147.427.627.648
417.1	<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>		<i>193.905.353.687</i>	<i>147.407.437.182</i>
417.2	<i>(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện</i>		<i>(22.924.099)</i>	<i>20.190.466</i>
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.667.343.107.065	2.919.945.949.967

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	<i>Theo nguyên tệ (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	30.180.000	19.980.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	630.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	595.000.000.000	530.000.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	2.755.366.470.000	1.448.707.270.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.129.748.200.000	1.098.053.020.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	160.000.000	160.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	289.970.000.000	40.000.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	297.994.250.000	297.994.250.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	37.494.020.000	12.500.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	334.830.340.000	257.820.450.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	67.883.960.000	7.820.450.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	266.946.380.000	250.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	54.220.259.100	32.345.691.000

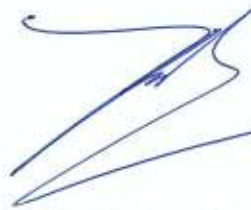
Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2022	31.12.2021
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	77.859.380.493	56.816.310.565
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	73.664.159.903	54.978.369.313
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.379.260.046	1.837.941.252
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	815.960.544	-
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	734.909.357	-
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	81.051.187	-
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	77.859.380.493	56.450.734.761
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	73.455.779.451	53.797.911.343
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	4.403.601.042	2.652.823.418
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	240.056.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	4.486.340



Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		17.140.570.543	5.579.631.260
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	17.160.222.065	1.856.184.000
01.2	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(20.107.322)	20.240.908
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.2	455.800	3.703.206.352
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		46.068.087.466	25.859.614.041
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		58.904.037.442	20.059.394.572
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		17.946.462.184	14.219.387.079
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.926.260.000	2.840.054.281
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		388.617.086	282.386.637
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.3	2.136.065.847	3.494.299.658
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		144.510.100.568	72.334.767.528
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(23.237.243)	(1.538.528)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1	(230.000)	-
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(23.007.243)	(1.538.528)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	4.4	(21.401.711.396)	(9.944.744.742)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.5	(29.653.842.770)	(7.966.139.076)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.5	(4.195.962.098)	(3.513.412.882)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.5	(448.534.732)	(261.058.961)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.5	(6.404.981.079)	(5.080.439.296)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(62.128.269.318)	(26.767.333.485)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		135.000	109.876.443
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		121.407.421	43.392.261
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		121.542.421	153.268.704
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		(961.303)	(13.372.810)
60	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(961.303)	(13.372.810)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.6	(23.573.044.651)	(22.448.732.670)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<u>58.929.367.717</u>	<u>23.258.597.267</u>
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		9.970.493	915.172
72	Chi phí khác		(104.970.809)	(121.148.516)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		<u>(95.000.316)</u>	<u>(120.233.344)</u>
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>58.834.367.401</u>	<u>23.138.363.923</u>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		58.877.481.966	23.142.251.746
92	Lỗ chưa thực hiện		(43.114.565)	(3.887.823)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		<u>(12.379.565.461)</u>	<u>(4.828.314.132)</u>
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	4.7	(12.379.565.461)	(4.828.314.132)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>46.454.801.940</u>	<u>18.310.049.791</u>

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		58.834.367.401	23.138.363.923
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(18.685.185.867)	(3.554.174.804)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		3.359.341.483	2.274.276.156
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		961.303	3.262.527
06	Chi phí lãi vay	4.3	21.401.711.396	9.944.744.742
08	Dự thu tiền lãi	3.3	(43.447.200.049)	(15.776.458.229)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		23.007.243	1.538.528
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		23.007.243	1.538.528
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		20.107.322	(20.240.908)
19	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		20.107.322	(20.240.908)
30	Thay đổi vốn lưu động		(1.847.792.683.429)	140.956.495.125
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(42.057.320.815)	160.945.536.230
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(876.670.000.000)	175.208.904.110
33	Tăng các khoản cho vay		(907.525.887.318)	(104.864.853.336)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.853.791.582	27.784.503.339
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(46.347.377)	8.830.042
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(9.537.051.218)	2.242.684.372
40	Tăng các tài sản khác		(1.655.024.660)	(500.664.425)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.591.468.511)	1.357.778.806
42	Tăng chi phí trả trước		(5.492.478.981)	(514.526.800)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(9.364.475.210)	-
44	Lãi vay đã trả		(17.761.772.339)	(9.531.688.845)
45	Giảm phải trả cho người bán		(4.192.872.227)	(9.343.621.264)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(969.386.497)	(1.849.707.155)
48	Tăng phải trả nhân viên		6.299.432	-
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		211.310.710	(99.986.679.949)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.807.600.387.330)	160.521.981.864

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(612.471.055)	(61.996.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(612.471.055)	(61.996.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	3.9	2.364.648.731.313	671.019.598.216
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(1.663.929.878.170)	(774.256.002.794)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		700.718.853.143	(103.236.404.578)
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.107.494.005.242)	57.223.581.286
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.1	1.111.897.889.433	89.748.102.134
101.1	Tiền		36.897.889.433	89.748.102.134
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.075.000.000.000	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.1	4.402.922.888	146.968.420.893
103.1	Tiền		4.402.922.888	46.968.420.893
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(961.303)	(3.262.527)

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	10.289.996.799.090	1.622.808.289.304
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(10.271.066.538.686)	(1.766.570.351.158)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.064.155.297.206	4.312.502.993.893
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(8.061.798.017.868)	(4.176.367.964.811)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	107.785.442.271	107.559.041.189
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(108.030.006.611)	(107.411.850.589)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.042.975.402	(7.479.842.172)
30 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	56.816.310.565	24.246.199.645
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	54.733.804.973	11.092.795.645
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.837.941.252	873.863.000
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	12.279.541.000
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	244.564.340	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	77.859.285.967	16.766.357.473
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	77.043.325.423	16.766.357.473
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	73.664.065.377	12.524.245.504
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.379.260.046	2.912.882.969
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	815.960.544	1.329.229.000

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2021		30 tháng 6 năm 2021		30 tháng 6 năm 2022		30.6.2021	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	812.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	812.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	812.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	812.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.363.514.492	7.589.402.954	-	-	-	-	5.363.514.492	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.363.514.492	7.589.402.954	-	-	-	-	5.363.514.492	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	107.361.635.336	147.427.627.648	18.310.049.791	-	46.454.801.940	-	125.671.685.127	193.882.429.588
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	107.359.500.892	147.407.437.182	18.313.937.614	-	46.497.916.505	-	125.673.438.506	193.905.353.687
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	2.134.444	20.190.466	(3.887.823)	-	(43.114.565)	-	(1.753.379)	(22.924.099)
Tổng cộng	930.688.664.320	2.075.206.433.556	18.310.049.791	-	46.454.801.940	-	948.998.714.111	2.121.661.235.496



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Han Bok Hee
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.14.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ :

Điện thoại: +84 28 6299 8000

Email: support@shinhan.com

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 71 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất là 1.912,6 tỷ đồng.

**Tại ngày
30 tháng 6 năm 2022
 (“ngày báo cáo”)
VND**

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

1.912.600.000.000
2.121.661.235.496
3.667.343.107.065

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 trụ sở chính và 1 chi nhánh tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 254% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó:

- Doanh thu môi giới tăng 26% do Công ty tập trung vào các hoạt động quảng bá và gia tăng thị phần;
- Doanh thu từ các khoản đầu tư HTM và cho vay ký quỹ lần lượt tăng 78% và 194% so với cùng kỳ năm 2021 do Công ty gia tăng các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi cũng như mở rộng hoạt động cho vay ký quỹ;
- Thu nhập tự doanh (bao gồm lãi bán tài sản tài chính, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối năm) tăng 207% do Công ty đầu tư nhiều hơn vào tài sản tài chính và hưởng lợi từ lãi bán tài sản tài chính;
- Chi phí hoạt động, loại trừ lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và chi phí lãi vay, tăng 142% theo xu hướng tăng của doanh thu;
- Chi phí lãi vay ngân hàng tăng 115% so với cùng kỳ năm 2021 do Công ty huy động thêm vốn vay ngắn hạn trong năm 2022 để bổ sung nguồn vốn lưu động trong năm;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2(a));

Các ước tính và giả định được đánh giá thường xuyên dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch kinh doanh, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá kinh doanh, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan), ví dụ như Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm :

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao; và
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia gắn với quyền và nghĩa vụ được quy định trong trong các điều khoản của hợp đồng mua bán công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau :

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng tại ngày báo cáo.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng suy giảm giá trị đầu tư được trích lập dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính, căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của bên được đầu tư (hoặc báo cáo tài chính riêng nếu bên được đầu tư không có công ty con).

Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa	8 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Nâng cấp tài sản thuê	3 – 8 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược

Các khoản ký quỹ, ký cược được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược và được phân loại là tài sản ngắn hạn và dài hạn theo điều khoản hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi quyết định chia lợi nhuận được Hội đồng Thành viên thông qua.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho thành viên là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN.

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.



SHINHAN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/(lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.289.479	4.451.000
Tiền gửi ngân hàng	4.398.633.409	36.893.438.433
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.075.000.000.000
Tổng cộng	<u>4.402.922.888</u>	<u>1.111.897.889.433</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,1% đến 2,9%/năm.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên HOSE	137.205.093	114.197.850	79.884.278	99.991.600
Chứng chỉ tiền gửi	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
Tổng cộng	42.137.205.093	42.114.197.850	79.884.278	99.991.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên HOSE	137.205.093	2.479.014	114.197.850
Chứng chỉ tiền gửi	42.000.000.000	-	42.000.000.000
	<u>42.137.205.093</u>	<u>2.479.014</u>	<u>42.114.197.850</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên HOSE	79.884.278	21.729.336	99.991.600
	<u>79.884.278</u>	<u>21.729.336</u>	<u>99.991.600</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngắn hạn	1.281.795.000.000	374.625.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.181.795.000.000	374.625.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức thấu chi tại cùng ngân hàng tương ứng</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức vay tại cùng ngân hàng tương ứng</i>	<i>981.795.000.000</i>	<i>344.625.000.000</i>
<i>Các khoản dùng để đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>170.000.000.000</i>	-
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	100.000.000.000	-
Dài hạn	499.500.000.000	530.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	495.000.000.000	530.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)	4.500.000.000	-
	1.781.295.000.000	904.625.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm hưởng lãi suất từ 2,4% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: hưởng lãi suất từ 2,4% đến 5,1%/năm).

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại trên 1 năm hưởng lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Giá trị VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm (“TSBĐ”)
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết				
Ngắn hạn				
CTCP Kỹ thuật điện Việt Nam – GEXBONDB2020	100.000.000.000	25.01.2021	09.05.2023	(i)
Dài hạn				
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHBOND2020	5.000.000.000	03.07.2020	03.07.2023	(ii)
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHH2124001	50.000.000.000	01.04.2021	01.04.2024	(iii)
CTCP Đầu tư Thương mại SMC – SMCH2124001	100.000.000.000	02.08.2021	02.08.2024	(iv)
CTCP Transimex – TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	(v)
CTCP Nhựa An Phát Xanh – AAAH2124001	120.000.000.000	19.11.2021	19.11.2024	(vi)
CTCP AGS – ASGH2225001	100.000.000.000	17.05.2022	17.05.2025	(vii)
	495.000.000.000			
Tổng cộng	595.000.000.000			

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	TSBĐ
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết				
Dài hạn				
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHBOND2020	40.000.000.000	03.07.2020	03.07.2023	(ii)
CTCP Tập đoàn GELEX – GEXBONDB2020	100.000.000.000	29.05.2020	29.05.2023	(i)
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHH2124001	50.000.000.000	01.04.2021	01.04.2024	(iii)
CTCP Đầu tư Thương mại SMC – SMCH2124001	100.000.000.000	02.08.2021	02.08.2024	(iv)
CTCP Transimex – TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	(v)
CTCP Nhựa An Phát Xanh – AAAH2124001	120.000.000.000	19.11.2021	19.11.2024	(vi)
Tổng cộng	530.000.000.000			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu GEXBONDB2020 được bảo đảm bằng 13.736.985 cổ phiếu phổ thông của CTCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV) và 8.500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VCW) tương ứng với trị giá 700.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (ii) Trái phiếu chuyển đổi APHBOND2020 được bảo đảm bằng số cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) tương ứng với trị giá 260.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Trong suốt thời gian phát hành, tổ chức phát hành phải đảm bảo tổng giá trị thị trường của số cổ phần cầm có trên số tiền gốc chưa thanh toán của trái phiếu bằng hoặc cao hơn 130%.
- (iii) Trái phiếu APHH2124001 được bảo đảm bằng 12.272.728 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 13.026.697 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) và 4.500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) tương ứng với trị giá 450.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iv) Trái phiếu SMCH2124001 được bảo đảm bằng 9.100.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Thép Nam Kim (NKG) và 4.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Thương mại SMC (SMC) tương ứng với trị giá 200.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (v) Trái phiếu TMSH2126001 được bảo đảm bằng 13.082.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX), 13.378.185 cổ phiếu phổ thông của CTCP Vinalfreight (VNF), 500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Cảng Đồng Nai (PDN) và 900.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Cảng Cát Lái (CLL) tương ứng với trị giá 300.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

- (vi) Trái phiếu AAAH2124001 được bảo đảm bằng 9.792.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 11.472.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA), 4.018.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và 10.186.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP An Tiến Industries (HI) tương ứng với trị giá 470.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBB tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vii) Trái phiếu ASGH2225001 được bảo đảm bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn ASG (ASG) và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP VINAFCO (VFC) của CTCP Logistics ASG tương ứng với trị giá 100.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBB tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày		Tại ngày	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Giá trị phân bổ VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.614.544.872.454	725.682.440.029	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	83.043.234.771	64.379.779.878	-	-
Tổng cộng	1.697.588.107.225	790.062.219.907	-	-

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4.182.423.954.300 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.676.662.756.850 Đồng).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Tiền lãi	43.447.200.049	-	28.853.791.582	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	508.232.997	-	461.885.620	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu từ nhà đầu tư	8.700.000.000	-	-	-
Phải thu khác	929.715.752	-	92.664.534	-
	9.629.715.752	-	92.664.534	-
Tổng cộng	53.585.148.798	-	29.408.341.736	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà	2.235.804.950	-
Chi phí công nghệ thông tin	1.315.926.258	627.578.822
Chi phí sửa chữa	316.499.687	283.813.213
Khác	103.730.115	141.885.005
Tổng cộng	<u>3.971.961.010</u>	<u>1.053.277.040</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thiết bị văn phòng	1.598.495.332	-
Chi phí bản quyền sử dụng phần mềm	1.059.316.848	-
Công cụ dụng cụ	603.672.459	845.386.336
Khác	439.351.868	281.655.160
Tổng cộng	<u>3.700.836.507</u>	<u>1.127.041.496</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.180.318.536	2.349.836.887
Tăng trong kỳ/năm	14.157.318.683	10.452.103.159
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.664.839.702)	(10.621.621.510)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.672.797.517</u>	<u>2.180.318.536</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	10%	45.160.443.113	-	45.160.443.113	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Dụng cụ quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2022	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Mua trong kỳ	-	-	540.971.055	-	540.971.055
Tại ngày 30.6.2022	1.289.081.100	25.145.167.528	11.909.297.913	3.492.077.930	41.835.624.471
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2022	(1.289.081.100)	(9.815.314.272)	(8.471.284.604)	(653.591.202)	(20.229.271.178)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.561.643.160)	(472.178.083)	(218.254.872)	(2.252.076.115)
Tại ngày 30.6.2022	(1.289.081.100)	(11.376.957.432)	(8.943.462.687)	(871.846.074)	(22.481.347.293)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2022	-	15.329.853.256	2.897.042.254	2.838.486.728	21.065.382.238
Tại ngày 30.6.2022	-	13.768.210.096	2.965.835.226	2.620.231.856	19.354.277.178

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.158.066.207 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2022	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
Mua trong kỳ	-	71.500.000	71.500.000
	<u>314.420.000</u>	<u>16.760.015.621</u>	<u>17.074.435.621</u>
Tại ngày 30.6.2022	<u>314.420.000</u>	<u>16.760.015.621</u>	<u>17.074.435.621</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2022	-	(4.330.221.602)	(4.330.221.602)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.107.265.368)	(1.107.265.368)
	<u>-</u>	<u>(5.437.486.970)</u>	<u>(5.437.486.970)</u>
Tại ngày 30.6.2022	<u>-</u>	<u>(5.437.486.970)</u>	<u>(5.437.486.970)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2022	<u>314.420.000</u>	<u>12.358.294.019</u>	<u>12.672.714.019</u>
Tại ngày 30.6.2022	<u>314.420.000</u>	<u>11.322.528.651</u>	<u>11.636.948.651</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.632.556.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Ký quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ ngắn hạn	326.446.000	235.528.000
<i>Ký quỹ thuê nhà</i>	<i>326.446.000</i>	<i>235.528.000</i>
Ký quỹ dài hạn	1.818.363.600	1.454.465.200
<i>Ký quỹ thuê văn phòng</i>	<i>1.803.363.600</i>	<i>1.439.465.200</i>
<i>Khác</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Tổng cộng	<u>2.144.809.600</u>	<u>1.689.993.200</u>

3.8 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	525.984.517	327.078.092
Tiền nộp trong kỳ và lãi được phân bổ	852.790.109	198.906.425
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.378.774.626</u>	<u>525.984.517</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng nước ngoài (*)	3,20 – 5,225	483.766.000.000	92.920.000.000	(299.726.000.000)	276.960.000.000
Vay ngân hàng trong nước	4,30 – 5,72	317.100.000.000	1.529.672.772.838	(625.100.000.000)	1.221.672.772.838
Vay thấu chi ngân hàng	5,10 – 9,50	27.000.000.000	742.055.958.475	(739.103.878.170)	29.952.080.305
Tổng cộng		827.866.000.000	2.364.648.731.313	(1.663.929.878.170)	1.528.584.853.143

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài trợ cho hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ.

(*) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá toàn bộ dư nợ đi vay thông qua các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Kỳ hạn hoán đổi tương đương với kỳ hạn của khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	436.344.364	335.460.784
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	82.580.093	51.949.082
Tổng cộng	518.924.457	387.409.866

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Bên thứ ba	23.077.573	195.360.000
Bên liên quan (Thuyết minh 6.2)	-	3.916.000.000
Tổng cộng	23.077.573	4.111.360.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế TNDN – hiện hành	2.480.572.845	12.379.565.461	(9.364.475.210)	5.495.663.096
Thuế Thu nhập cá nhân ("TNCN") – nhà đầu tư	1.051.151.931	4.968.752.398	(5.095.973.307)	923.931.022
Thuế TNCN – nhân viên	549.354.443	8.079.295.222	(7.885.699.034)	742.950.631
Thuế Giá trị gia tăng	1.061.383.577	136.544.621	(1.111.009.037)	86.919.161
Thuế nhà thầu nước ngoài	202.695.091	379.860.552	(441.157.912)	141.397.731
Tổng cộng	5.345.157.887	25.944.018.254	(23.898.314.500)	7.390.861.641

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lãi vay	5.059.794.139	1.419.855.082
Chi phí thưởng và hoa hồng	3.658.227.566	4.085.334.502
Chi phí chuyên gia	182.779.500	419.516.900
Chi phí phải trả khác	15.199.999	942.824.174
Tổng cộng	8.916.001.204	6.867.530.658

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	
	VND	%
Shinhan Investment Corp.	1.912.600.000.000	100

Theo bản điều chỉnh gần nhất của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 Đồng đã được góp đủ.

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	193.905.353.687 (22.924.099)	147.407.437.182 20.190.466
Tổng cộng	193.882.429.588	147.427.627.648

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17.160.222.065	1.856.184.000
<i>Trong đó:</i>		
- Chứng khoán cơ sở	17.160.222.065	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	1.856.184.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(230.000)	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chứng khoán cơ sở	(230.000)	-
Lãi ròng	17.159.992.065	1.856.184.000

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Chứng khoán cơ sở	2.893.700	52.223.072.865	35.063.080.800	17.159.992.065	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	1.856.184.000
Tổng cộng	2.893.700	52.223.072.865	35.063.080.800	17.159.992.065	1.856.184.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cổ tức	455.800	126.900
Tiền lãi	-	3.703.079.452
Tổng cộng	<u>455.800</u>	<u>3.703.206.352</u>

4.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính (*)	2.136.065.847	3.494.299.658

Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc được thực hiện trong kỳ 2022 từ các hợp đồng tư vấn đã được ký kết từ năm 2020.

4.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	21.401.711.396	9.944.744.742

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	29.653.842.770	7.966.139.076
- Chi phí nhân viên	13.100.969.733	3.878.205.029
- Chi phí quảng cáo và hoa hồng	8.716.984.161	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.686.683	1.653.192.570
- Chi phí giao dịch chứng khoán	2.490.703.797	1.196.210.645
- Chi phí sửa chữa bảo trì	882.396.337	894.017.222
- Chi phí khác	1.765.102.059	344.513.610
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.195.962.098	3.513.412.882
- Chi phí nhân viên	3.800.623.846	3.513.412.882
- Chi phí khác	395.338.252	-
Chi phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	448.534.732	261.058.961
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	6.404.981.079	5.080.439.296
- Chi phí nhân viên	4.214.583.077	4.322.775.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.215.697	419.771.987
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58.597.609	111.439.722
- Chi phí khác	275.584.696	226.451.958
Tổng cộng	40.703.320.679	16.821.050.215

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	14.038.035.559	16.254.014.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.578.273.864	2.760.910.987
Chi phí thuê văn phòng	3.567.570.785	1.850.793.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	550.215.078	509.643.864
Chi phí khác	1.838.949.365	1.073.369.458
Tổng cộng	23.573.044.651	22.448.732.670

4.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2021: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.834.367.401	23.138.363.923
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.766.873.480	4.627.672.785
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	612.691.981	200.641.347
Chi phí thuế TNDN (*)	12.379.565.461	4.828.314.132
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong kỳ		
Thuế TNDN - hiện hành	12.379.565.461	4.828.314.132
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Tổng cộng	12.379.565.461	4.828.314.132

(*) Chi phí thuế TNDN của kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	1.912.600.000.000	7.589.402.954	7.589.402.954	147.427.627.648	2.075.206.433.556
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	46.454.801.940	46.454.801.940
Tại ngày 30.06.2022	<u>1.912.600.000.000</u>	<u>7.589.402.954</u>	<u>7.589.402.954</u>	<u>193.882.429.588</u>	<u>2.121.661.235.496</u>
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	812.600.000.000	5.363.514.492	5.363.514.492	107.361.635.336	930.688.664.320
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	18.310.049.791	18.310.049.791
Tại ngày 30.6.2021	<u>812.600.000.000</u>	<u>5.363.514.492</u>	<u>5.363.514.492</u>	<u>125.671.685.127</u>	<u>948.998.714.111</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Tình hình phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	147.407.437.182	107.359.500.892
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ	(43.114.565)	(1.753.379)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	46.497.916.505	18.313.937.614
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho thành viên góp vốn	193.862.239.122	125.671.685.127

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Shinhan Investment Corp., do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Shinhan Investment Corp.	Công ty mẹ
Shinhan Bank Hong Kong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn Shinhan Investment Corp.	-	3.983.420.436
Doanh thu phí môi giới Shinhan Investment Corp.	229.732.074	337.251.576
Chi phí dịch vụ khác Shinhan Investment Corp.	990.000	990.000
Nhận vay trong kỳ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	500.000.000.000	-
Shinhan Bank HongKong	-	115.500.000.000
Trả vay trong kỳ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	320.000.000.000	-
Shinhan Bank HongKong	230.900.000.000	-
Chi phí lãi vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.620.273.972	117.589.040
Shinhan Bank HongKong	180.529.990	2.259.392.845
Lãi tiền gửi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	849.443.440	787.385.096
Mua hàng hóa và dịch vụ Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	-	8.835.220.268
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt Lương và các quyền lợi gộp khác	8.468.144.767	7.771.908.845

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

6.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	209.596.740	1.156.185.575
Tiền gửi của nhà đầu tư		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.054.603.711	35.305.953.449
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	114.500.000.000	30.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.242.952.055	400.438.356
Phải thu phí môi giới		
Shinhan Investment Corp.	277.510	4.028.966
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)		
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	-	3.916.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

6.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	300.000.000.000	120.000.000.000
Shinhan Bank Hong Kong	-	230.900.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>350.900.000.000</u>
Phải trả chi phí lãi vay		
Shinhan Bank Hong Kong	134.794.521	444.284.932
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	19.068.493	78.082.192
	<u>153.863.014</u>	<u>522.367.124</u>

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u> VND	<u>31.12.2021</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	4.402.922.888	1.111.897.889.433
Các khoản đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	1.781.295.000.000	904.625.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	1.697.588.107.225	790.062.219.907
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	53.585.148.798	29.408.341.736
Ký quỹ (Thuyết minh 3.7)	2.144.809.600	1.689.993.200
Tạm ứng	252.406.000	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	<u>3.539.268.394.511</u>	<u>2.837.683.444.276</u>

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm cao hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSD. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán và phí được thu hồi ngay sau khi Công ty nhận được tiền bán chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì chạm mức 35% (theo luật định: 30%), Công ty tự động xử lý tài sản đảm bảo để duy trì tỷ lệ ký quỹ hoặc thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4.182.423.954.300 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.676.662.756.850 Đồng) (Thuyết minh 3.2(c)).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.697.588.107.225	790.062.219.907
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	1.697.588.107.225	790.062.219.907

(iv) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 30.6.2022				
Trong hạn	-	-	53.585.148.798	53.585.148.798
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	53.585.148.798	53.585.148.798
Tại ngày 31.12.2021				
Trong hạn	-	-	29.408.341.736	29.408.341.736
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	29.408.341.736	29.408.341.736

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có vị thế phải trả thuần bằng USD như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đánh giá không còn rủi ro tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ cổ phiếu nên rủi ro về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	1.528.584.853.143	827.866.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.10)	518.924.457	387.409.866
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	23.077.573	4.111.360.000
Người mua trả tiền trước	110.000.000	110.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	8.916.001.204	6.867.530.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	131.854.119	52.058.000
Tổng nợ tài chính	1.538.284.710.496	839.394.358.524

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 662% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 703%).

8 CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	8.436.607.960	5.782.507.200
Từ 1 đến 5 năm	9.098.397.815	3.527.700.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	17.535.005.775	9.310.207.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	2.893.900	52.232.015.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	4
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	228.286.122	8.220.587.005.700
Chứng quyền	1.700	2.174.000
Tổng cộng	231.181.722	8.272.821.194.700

10 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập




Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Han Bok Hee
Tổng Giám đốc

Số: 03/2022/CV/SSV-FA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

V/v: Giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: " Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:..."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	144,486,863,325	72,333,229,000	72,153,634,325	100%
II. Chi phí hoạt động	62,105,032,075	26,765,794,957	35,339,237,118	132%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	121,542,421	153,268,704	-31,726,283	-38%
IV. Chi phí tài chính	961,303	13,372,810	-12,411,507	-100%
VI. Chi phí quản lý	23,573,044,651	22,448,732,670	1,124,311,981	5%
VII. Kết quả hoạt động	58,929,367,717	23,258,597,267	35,670,770,450	153%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(95,000,316)	(120,233,344)	25,233,028	-21%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	58,834,367,401	23,138,363,923	35,696,003,478	154%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	12,379,565,461	4,828,314,132	7,551,251,329	156%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	46,454,801,940	18,310,049,791	6,593,370,004	154%

Nguyên nhân biến động

1/ Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 72 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 100%). Chủ yếu là do:

Trong 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu môi giới và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 132%) là do:

Trong 6 tháng đầu năm 2022 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái. Dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới và cho hoạt động tư vấn đầu tư cũng tăng theo. Ngoài ra Công ty cũng phát sinh các chi phí chuẩn bị cho việc mở thêm chi nhánh Hà Nội như tuyển dụng nhân viên, thuê văn phòng, trang trí văn phòng...

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 1 tỷ so với năm trước do Công ty tuyển dụng thêm nhân viên.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Han Bok Hee

**CÔNG TY TRÁCH
NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH
NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3,
CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0305374994
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2022-08-17 13:47:07